

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2021/DS-ST

Ngày: 07-12-2021

*“Về việc tranh chấp chia tài
sản chung và chia thừa kế,”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nhân.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy, Thư ký Tòa án N dân huyện Gò Công Tây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Quý, Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án N dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số: 35/2021/TB-TA ngày 18 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị B, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Dương Mỹ L1, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp T B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Phan Thị S, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phan Thị P, sinh năm 1963.

2. Phan Thị K, sinh năm 1964.

3. Phan Thanh V, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Phan Thị N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

5. Phan Thị Thu T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

6. Phan Thị Phương L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*Bà B, chị L1, chị S, chị K,
anh V, chị N, chị T1, chị L có mặt.
Chị P xin vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị B là chị Dương Mỹ L1 trình bày:

Bà Trần Thị B và ông Phan Văn T là vợ chồng kết hôn năm 1959, ông T mất năm 2019, trong thời kỳ hôn nhân bà B và ông T có khối tài sản chung bao gồm:

+ Sổ tiết kiệm tài khoản 6905601267373, đứng tên Phan Văn T, ngày phát hành 09/4/2019, ngày hết hạn 09/8/2019 với số tiền gốc và lãi 269.428.800 đồng.

+ Sổ tiết kiệm tài khoản 6905601271075, đứng tên Phan Văn T, ngày phát hành 22/4/2019, ngày hết hạn 22/8/2019 với số tiền gốc và lãi 101.671.200 đồng.

Các quyền sử dụng đất:

1. Thửa đất số 275, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.363,0m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06647 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất lúa.

2. Thửa đất số 353, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.742,9m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06645 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Trên đất có một căn nhà bán kiên cố, diện tích khoảng 120m² (ngang 12,5m x dài 9,5m), kết cấu vách tường, mái ngói, nền gạch do bà B và chị L đang quản lý sử dụng.

3. Thửa đất số 344, tờ bản đồ số 30, diện tích 231m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03206 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16/3/2015 cho ông Phan Văn T và bà Trần Thị B, loại đất trồng cây lâu năm.

4. Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 30, diện tích 155,8m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06642 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất trồng cây lâu năm.

5. Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 30, diện tích 34,9m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06646 do

Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất trồng cây lâu năm.

Bà B yêu cầu công nhận khối tài sản chung bao gồm hai tài khoản tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện G với số tiền gốc là 365.000.000 đồng cùng lãi suất và 05 thửa đất nêu trên trong đó có 04 thửa đứng tên ông Phan Văn T, 01 thửa đứng tên bà B và ông T là tài sản chung của bà B và ông T.

Chia cho bà B $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung nêu trên, bà B yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với thửa 353, tờ bản đồ 30, diện tích 2.742,7m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06645 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T.

Chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung là của ông T chết để lại làm 8 phần. Tiền tiết kiệm bà B yêu cầu nhận bằng tiền, đối với đất bà B yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với thửa 275, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.363,0m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06647 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, bà B đồng nhận hoặc hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế.

Ngày 27/10/2020 bà B xin rút yêu cầu đối với các thửa đất trên, chỉ yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với số tiền tiết kiệm đang gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh G số tiền vốn là 365.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Phan Thị S trình bày:

Chị thống nhất theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị B yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của ông Phan Văn T chết năm 2019 để lại tiền tiết kiệm tài khoản 6905601267373, 6905601271075 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện G là 371.100.000 đồng. Chị thống nhất với yêu cầu của bà B về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế, đồng ý hưởng kỹ phần theo quy định pháp luật.

Đối với bất động sản gồm các thửa đất:

Thửa 275, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.363m² (loại trồng lúa nước).

Thửa 353, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.742,0m² (trong đó đất trồng cây lâu năm 2.442,7m² và 300m² đất thổ cư trên đất này có ngôi nhà cấp 4, diện tích ngang 12,5m x 9,5m).

Chị S yêu cầu phân chia các thửa đất theo đúng quy định pháp luật, sau đó cho phép cộng chung di sản là động sản và bất động sản thừa kế để đòi lấy ngôi

nhà và phần đất gắn liền để làm nơi thờ cúng, tổ chức cúng giỗ họp mặt và tôn tạo di sản của người quá cố.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị P trình bày:

Chị là con của ông Phan Văn T, sinh năm 1933, mất năm 2019 và bà Trần Thị B, sinh năm 1939. Cha mẹ chị khi còn sống chung có 07 người con là Phan Thị S, Phan Thị K, Phan Thanh V, Phan Thị P L, Phan Thị N, Phan Thị Thu T1 và chị. Ông T và bà B có tạo lập khối tài sản chung là sổ tiết kiệm 371.000.000 đồng (bao gồm 2 sổ tiết kiệm do ông T đứng tên) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện G. Và các thửa đất: Thửa 353, diện tích 2.742,7m² (trên thửa đất này có ngôi nhà cấp 4 diện tích 120m² do cha mẹ chị xây dựng); thửa 275, diện tích 2.362,0m²; thửa 344, diện tích 231m²; thửa 290, diện tích 155,8m²; thửa 289, diện tích 34,9m², tất cả tại xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Khi ông T mất không để lại di chúc.

Chị biết việc tranh chấp giữa bà B và chị S liên quan đến các di sản nêu trên. Từ trước đến nay chị không có đóng góp gì vào phần tài sản này. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn chị không có ý kiến gì, chị xin tặng cho toàn bộ phần tài sản mà chị được hưởng theo quy định pháp luật cho mẹ chị là bà Trần Thị B.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị N trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của chị S, chị yêu cầu chia theo quy định pháp luật đối với di sản do ông Phan Văn T mất chưa chia gồm có đất, nhà thờ, đồ đạc trong nhà, xe.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị K trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của chị S, chị yêu cầu chia theo quy định pháp luật đối với di sản do ông Phan Văn T mất chưa chia gồm có đất, nhà thờ, đồ đạc trong nhà, xe.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thanh V trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị S, chị yêu cầu chia theo quy định pháp luật đối với di sản do ông Phan Văn T mất chưa chia gồm có đất, nhà thờ, đồ đạc trong nhà, xe.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thu T1 trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của chị S, chị yêu cầu chia theo quy định pháp luật đối với di sản do ông Phan Văn T mất chưa chia gồm có đất, nhà thờ, đồ đạc trong nhà, xe.

Tại biên bản hòa giải chị chị Phan Thị Phương L trình bày:

Chị thông nhất với yêu cầu khởi kiện của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế 275, 344, 289, 290, 353.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B đối với hai tài khoản tiết kiệm 6905601267373 và 6905601271075.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị S yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà trên thửa đất 353.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị B và chị Phan Thị S, chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 về việc chị S, chị K, chị N, anh V và chị T1 nhận thừa 275, bà B nhận thừa 353 và bà B hoàn giá trị chênh lệch cho chị S, chị K, chị N, anh V và chị T1.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị B tạo điều kiện cho các con được lui tới ngôi nhà trên thửa đất 353.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phan Thị P và chị Phan Thị P L tặng kỷ phần được hưởng cho bà Trần Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu công nhận tài sản chung giữa bà B và ông Phan Văn T, chia thừa kế di sản của ông T để lại đối với các thửa đất và khoản tiền tiết kiệm; chị Phan Thị S yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 275, 353 cùng căn nhà trên đất nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tại huyện G nên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với chị P.

[3] Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu:

[3.1] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị B là chị Dương Mỹ L1 vẫn giữ ý kiến rút yêu cầu khởi kiện công nhận tài sản chung và chia thừa kế đối với các thửa đất:

Thửa đất số 275, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.363,0m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06647 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất lúa.

Thửa đất số 353, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.742,9m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06645 do Ủy ban nhân dân huyện Gy cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Trên đất có một căn nhà bán kiên cố, diện tích khoảng 120m² (ngang 12,5m x dài 9,5m), kết cấu vách tường, mái ngói, nền gạch do bà B và chị L đang quản lý sử dụng.

Thửa đất số 344, tờ bản đồ số 30, diện tích 231m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03206 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16/3/2015 cho ông Phan Văn T và bà Trần Thị B, loại đất trồng cây lâu năm.

Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 30, diện tích 155,8m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06642 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất trồng cây lâu năm.

Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 30, diện tích 34,9m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06646 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T, loại đất trồng cây lâu năm.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[3.2] Tại phiên tòa chị Phan Thị S rút yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà trên thửa đất số 353, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị S rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về nguồn gốc tài khoản tiết kiệm, nguồn gốc đất và nhân thân ông Phan Văn T:

[4.1] Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện G, gồm:

Sổ tiết kiệm tài khoản 6905601267373, đứng tên Phan Văn T, ngày phát hành 09/4/2019, ngày hết hạn 09/8/2019 với số tiền gốc 265.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 07/12/2021 là 28.096.100 đồng.

Sổ tiết kiệm tài khoản 6905601271075, đứng tên Phan Văn T, ngày phát hành 22/4/2019, ngày hết hạn 22/8/2019 với số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 07/12/2021 là 10.525.600 đồng.

[4.2] Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có diện tích 5.106m², gồm các thửa số 275, tờ bản đồ 30, diện tích 2.363,1m² đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06647 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T; thửa số 353, tờ bản đồ 30, diện tích 2.742,9 m², đất ở và đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06645 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/7/2009 cho ông Phan Văn T; trên đất 353 có ngôi nhà do bà Trần Thị B quản lý cùng chị Phan Thị P L; hai thửa đất có địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

[4.3] Về nhân thân ông T: Các đương sự đều thống nhất N thân ông Phan Văn T, sinh năm 1933 (mất năm 2019) có cha là Phan Văn H (mất trước năm 1975), mẹ là Giảng Thị H1 (mất trước 1975), vợ là Trần Thị B, sinh năm 1939 và các con Phan Thị S, sinh năm 1959; Phan Thị P, sinh năm 1961; Phan Thị K, sinh năm 1964; Phan Thị N, sinh năm 1968; Phan Thanh V, sinh năm 1971; Phan Thị Thu T1, sinh năm 1978; Phan Thị Phương L, sinh năm 1982. Do đó, đối với di sản ông T để lại được chia làm 08 phần cho bà B, chị S, chị P, chị K, chị N, anh V, chị T1, chị L.

[5] Ông Phan Văn T và bà Trần Thị B kết hôn năm 1959, trong thời kỳ hôn N ông T và bà B có tài sản chung gồm 02 tài khoản tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện G với số tiền vốn 365.000.000 đồng, tiền lãi 38.621.700 đồng, tổng cộng là 403.621.700 đồng và các thửa đất 275, 353, 344, 290, 289 cùng căn nhà trên thửa đất 353 với tổng diện tích 5.527,4m². Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà B, bà B và chị S, chị K, chị N, anh V, chị T1, chị L đều thống nhất đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn của ông T và bà B nên ông T và bà B mỗi người sở hữu ½ số tài sản trên. Ông T mất năm 2019 không để lại di chúc nên việc nguyên đơn và bị đơn yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông T để lại trong khối tài sản chung với bà B gồm đất và tiền là phù hợp với quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự về thời hiệu chia thừa kế.

[6] Xét yêu cầu chia các khoản tiền tiết kiệm của bà B:

Theo văn bản cung cấp thông tin của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện G, đến ngày 07/12/2021 thì hai tài khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện G số 6905601267373 và 6905601271075 với số tiền vốn 365.000.000 đồng, tiền lãi 28.096.100 đồng, tổng cộng là 403.621.700 đồng. Ông T và bà B mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ của số tiền 403.621.700 đồng là 201.810.850 đồng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà B, bà B, chị S, chị K, chị N, anh V, chị T1 và chị L thống nhất chia khoản tiền tiết kiệm 201.810.850 đồng của ông T thành 08 phần gồm bà B, chị S, chị P, chị K, chị N, anh V, chị T1, chị L, mỗi phần tương đương 25.226.356 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà B, chị S, chị N, chị K, anh V, chị T1, chị L. Phía chị P có văn bản trình bày đối với kỷ phần được chia chị tặng lại cho bà B và tại phiên tòa chị L tặng lại kỷ phần chị được hưởng cho bà B, do đó kỷ phần tiền tiết kiệm chị P và chị L mỗi người được nhận 25.226.356 đồng giao cho bà B quản lý, sử dụng. Như vậy, đối với tiền tiết kiệm, bà B được nhận 252.263.562 đồng; chị S, chị N, chị K, anh V, chị T1 mỗi người được nhận 25.226.356 đồng.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của chị S chia di sản của ông T để lại tại thửa đất 275 và 353:

[7.1] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất thỏa thuận bà B tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 353; chị S, chị K, chị N, anh V, chị T1 nhận thửa 275 và hai bên hoàn lại giá trị chênh lệch nếu có.

[7.1.1] Theo biên bản định giá ngày 31/12/2020 thửa 275 có giá chuyển nhượng tại địa P là 200.000 đồng/m², thửa 275 có diện tích đo đạc thực tế là 2.363,0m² x 200.000 đồng/m² có giá trị là 472.600.000 đồng, trong đó bà B và ông T mỗi người được $\frac{1}{2}$ là 1.181,5m² tương đương giá trị là 236.300.000 đồng, phần di sản của ông T chia làm 08 phần mỗi phần 147,6m² tương đương 29.537.500 đồng.

[7.1.2] Theo biên bản định giá ngày 31/12/2020 thửa 353 có diện tích đo đạc thực tế là 2.724,6m² x 400.000 đồng/m² có giá trị là 1.089.840.000 đồng, trong đó bà B và ông T mỗi người được $\frac{1}{2}$ đất 1.362,3m² tương đương giá trị là 544.920.000 đồng, phần di sản của ông T chia làm 08 phần mỗi phần 170,2m² tương đương giá trị 68.115.000 đồng.

[7.2] Đối với kỷ phần chị P và chị L được hưởng theo quy định pháp luật tại thửa 275 và 353 chị P và chị L tặng lại cho bà B nên Hội đồng xét xử ghi nhận, tại thửa 275 bà B được nhận 1.476,7m² tương đương 295.340.000 đồng, tại thửa 353 bà B được nhận 1.702,7m² tương đương 681.080.000 đồng.

[7.3] Kỷ phần của chị S, chị K, chị N, anh V và chị T1 được hưởng tại thửa đất 275 và 353 là (29.537.500 đồng x 5 phần) + (68.115.000 đồng x 5 phần) =

488.262.500 đồng, so với trị giá thửa 275 có diện tích $2.363,0m^2 \times 200.000$ đồng = 472.600.000 đồng. Như vậy bà B phải phải hoàn lại cho chị S, chị K, chị N, anh V và chị T1 15.662.500 đồng tương đương mỗi người là 3.132.500 đồng. Giao cho bà B được quản lý, sử dụng thửa 353, diện tích $2.724,6m^2$.

[8] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất không yêu cầu chia thừa kế đối với ngôi nhà trên thửa đất 353 có kết cấu móng, cột bằng bê tông, cốt thép, kèo bằng gỗ quy cách, vách xây gạch, nền lát gạch ceramic $300 \times 300mm$, mái lợp ngói + tole xi măng, đỡ mái gỗ quy cách, tường mặt trước ốp gạch $200 \times 250mm$, diện tích $12,5m \times 6,6m = 120m^2$, nhà tắm diện tích $5,44m^2$; nhà bếp diện tích $22,4m^2$; chuồng bò 1 diện tích $36m^2$; chuồng bò 2 diện tích $11,55m^2$; mái che diện tích $20,16m^2$; sân đan diện tích $71,82m^2$ theo biên bản định giá ngày 31/12/2020 có tổng giá trị là 203.035.521 đồng. Các đương sự thống nhất tiếp tục giao cho bà B quản lý ngôi nhà trên thửa đất 353 và bà B tự nguyện tạo điều kiện cho các con được lui tới ngôi nhà trên thửa đất 353 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chị S phải chịu chi phí định giá là 2.000.000 đồng, chị S đã nộp chi phí định giá xong.

[10] Về án phí: Chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V, chị Phan Thị Thu T1 phải chịu án phí đối với kì phần thừa kế được nhận.

Bà Trần Thị B và chị Phan Thị S là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên không phải chịu án phí.

Bà Trần Thị B phải chịu án phí đối với kỳ phần thừa kế chị Phan Thị P và chị Phan Thị P L tặng lại cho bà Trần Thị B.

[11] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định pháp luật tố tụng và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 33 Luật hôn N và gia đình.

- Căn cứ Điều 188, Điều 195 Luật đất đai.

- Căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B yêu cầu công nhận tài sản chung và chia thừa kế đối với các thửa đất 275, 353, 289, 290.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B đối với yêu cầu chia tiền tiết kiệm.

Chia cho bà Trần Thị B số tiền 252.263.562 đồng. Chia cho chị Phan Thị S, chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 mỗi người số tiền 25.226.356 đồng. Theo hai sổ tiết kiệm:

Sổ tiết kiệm tài khoản số 6905601267373, phát hành ngày 09/4/2019 số tiền gửi là 265.000.000 đồng. Đến ngày 07/12/2021 số tiền lãi phát sinh là 28.096.100 đồng.

Sổ tiết kiệm tài khoản số 6905601271075, phát hành ngày 22/4/2019 số tiền gửi là 100.000.000 đồng. Đến ngày 07/12/2021 số tiền lãi phát sinh là 10.525.600 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị S đối với căn nhà trên thửa đất 353.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị B và chị Phan Thị S, chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 như sau:

Giao cho chị Phan Thị S, chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 được quản lý, sử dụng thửa đất 275, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.363,0m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (Có sơ đồ kèm theo).

Bà Trần Thị B có trách nhiệm hoàn lại cho chị Phan Thị S, chị Phan Thị K, chị Phan Thị N anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 mỗi người 3.132.500 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Giao cho bà Trần Thị B tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 353, tờ bản đồ số 30, diện tích 2.724,6m², địa chỉ ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (Có sơ đồ kèm theo).

Tạm giao cho bà Trần Thị B được quản lý, sử dụng ngôi nhà có kết cấu móng, cột bằng bê tông, cốt thép, kèo bằng gỗ quy cách, vách xây gạch, nền lát gạch ceramic 300x300mm, mái lợp ngói + tole xi măng, đỡ mái gỗ quy cách, tường mặt trước ốp gạch 200x250mm, diện tích 12,5m x 6,6m = 120m², nhà tắm diện tích 5,44m²; nhà bếp diện tích 22,4m²; chuồng bò 1 diện tích 36m²; chuồng bò 2 diện tích 11,55m²; mái che diện tích 20,16m²; sân đan diện tích 71,82m² theo biên bản định giá ngày 31/12/2020, nhà và công trình được xây dựng trên thửa đất 353.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị B tạo điều kiện cho các con được lui tới ngôi nhà trên thửa đất 353.

Kể từ ngày chị Phan Thị S, chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị B không trả số tiền trên thì hàng tháng bà B phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Bà Trần Thị B, chị Phan Thị S, chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai đối với quyền sử dụng đất được nhận. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Buộc bà Trần Thị B phải chịu 12.269.884 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Phan Thị K, chị Phan Thị N, anh Phan Thanh V và chị Phan Thị Thu T1 mỗi người phải chịu 6.143.942 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Báo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Võ Thị Xuân

